TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **202**/2024/HS-PT
Ngày: 20/5/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Tào**
Các Thẩm phán: ông **Phạm Tấn Hoàng**
ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Duy Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Lê Phước Thạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 485/2023/TLPT-HS ngày 05 tháng 10 năm 2023 đối với các bị cáo Huỳnh Tấn T, Lò Tư K, Cà Thị T1 và Võ Thị N về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2023/HS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Huỳnh Tấn T; giới tính: Nam; sinh năm 1978, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Làng T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Huỳnh Văn M, sinh năm 1943 và bà: Nguyễn Thị B (đã chết); bị cáo có vợ thứ nhất: Văn Vi V, sinh năm 1978 (đã ly hôn); vợ thứ hai: Lê Thị Hồng T2, sinh năm 1992 (chưa đăng ký kết hôn); bị cáo có 04 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 24/8/2022 bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt 14 năm tù về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Đ1 thuộc Bộ C3 *(Theo Quyết định thi hành án phạt tù số 295/2022/QĐ-CA, ngày 10/10/2022 của TAND tỉnh Đắk Lắk thì thời hạn tù tính từ ngày 03/02/202)* . Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: Lò Tư K; giới tính: Nam; sinh năm 1988, tại tỉnh Sơn La; nơi cư trú: Số nhà B - C37 B đường T, phường T, Quận N, Thành phố Hà Nội; quốc

tịch: Việt Nam; dân tộc: Thái; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Lò Thanh P (đã chết) và bà: Lừ Thị Ý, sinh năm 1955; bị cáo có vợ là Cà Thị T1, sinh năm 1988; có 01 con sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam ngày 01/12/2021; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: Cà Thị T1; giới tính: Nữ; sinh năm 1988, tại tỉnh Sơn La; nơi cư trú: Số nhà B - C37 B đường T, phường T, Quận N, Thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Thái; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Cà Thanh K1, sinh năm 1957 và bà: Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962; bị cáo có chồng là Lò Tư K, sinh năm 1988; có 01 con sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam ngày 01/12/2021; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. Họ và tên: Võ Thị N; giới tính: Nữ; sinh năm 1964, tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Bản L, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Hưu trí; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Võ Cát T3 (đã chết) và bà: Nguyễn Thị C (đã chết); bị cáo chồng là Nguyễn Văn N1, sinh năm 1957; bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 1983, con nhỏ sinh năm 1988; Tiền án: không; tiền sự: 01 (Ngày 20/02/2020 bị Công an huyện Q, tỉnh Nghệ An ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi "Đánh bạc" với mức xử phạt là 1.000.000đồng. Bị cáo đã chấp hành xong). Bị bắt tạm giam từ ngày 02/3/2022 đến ngày 16/6/2022 thay đổi biện pháp ngăn chặn. Hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

** Người bị hại:*

1. Ông Đỗ Văn L, sinh năm 1974; địa chỉ: B P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Hiện đang cư trú: Căn số 3 tầng 14 Block A, khu C, đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Ngô Đình V1, sinh năm 1982; địa chỉ: Số A, TDP T, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Vắng.

3. Ông Trần Thế C1, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vũ Thị Giang T4, sinh năm 1988; địa chỉ: Đ, thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng.

2. Bà Đặng Thị N2, sinh năm 1970 (mẹ nuôi của bị cáo Lò Tư K); địa chỉ: Tổ B, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm1988 (con trai của bị cáo Võ Thị N); địa chỉ: Số nhà A Chung cư G - K, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

4. Bà Lê Thị Hồng T2, sinh năm 1992; địa chỉ: Làng T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

5. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn G, xã K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng.

** Người bào chữa cho bị cáo* Huỳnh Tấn T:

- Luật sư Nguyễn Đình H –Văn phòng L4 – Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số C N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Luật sư Nguyễn Đình H – Công ty L5, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: 1 P, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Có mặt.

** Người bào chữa cho các bị cáo* Lò Tư K *và* Cà Thị T1*:*

- Luật sư Nguyễn Tuấn A và Luật sư Dương Đức T6 –Công ty L6 – Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Tầng F, số A đường T, phường T, Quận C, Thành phố Hà Nội. Vắng.

- Luật sư Bùi Minh V2 – Công ty L7 (chi nhánh phía Nam) - Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Tầng A, tòa nhà C, A N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng.

- Luật sư Phạm Xuân T7 – Công ty L7 – Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: T, tòa nhà D, số A đường N, phường D, Quận C, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Luật sư Lại Nam H1 – Văn phòng L8 - Đoàn Luật sư tỉnh Đ. Có mặt.

** Người bào chữa cho bị cáo* Võ Thị N*:*

- Luật sư Nguyễn Văn N3 – Luật Công ty L9 – Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số B Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng.

- Luật sư Nguyễn Khắc D – Công ty L10; địa chỉ: Tầng A, số D dãy I, Khu C, phường K, quận H, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Luật sư Vũ Hoàng L1 – Công ty L11; địa chỉ: số A phố L, phường T, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng.

- Luật sư Vũ Thị Thương T8 – Công ty L9 - Đoàn Luật sư tỉnh Đ. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 5/2020, Huỳnh Tấn T, sinh năm 1978, trú tại: Làng T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai muốn làm thủ tục xin giấy phép thăm dò, khai thác vàng tại 03 địa điểm, gồm: Thôn P, xã L, huyện N, tỉnh Quảng Nam; rừng N, huyện C, tỉnh Lâm Đồng và xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước để khai thác vàng nhưng bản thân không có khả năng. Thông qua quan hệ quen biết và giới thiệu của ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1962, trú tại: Thôn G, xã K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, T biết Võ Thị N, sinh năm 1964, trú tại: Bản L, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An là người có khả năng xin được giấy phép thăm dò, khai thác vàng nên T xin số điện thoại, rồi điện thoại cho N đặt vấn đề nhờ xin giấy phép thăm dò, khai thác vàng tại 03 địa điểm nói trên. N đồng ý nhận lời và hẹn T đến Thành phố Hà Nội để gặp người có khả năng xin được giấy phép thăm dò, khai thác vàng để cùng nhau thỏa thuận. Sau đó, N liên lạc cho T đến Thành phố Hà Nội đưa T đến số nhà gặp vợ chồng Lò Tư K và Cà Thị T1, đều sinh năm 1988, trú tại: Số nhà B - C37 B (có tên gọi khác là Bộ C3) số A đường T, Quận N, Thành phố Hà Nội

(T1, K là người quen của N từ năm 2018, khi quen biết T1, K giới thiệu với N là đang công tác tại cơ quan Nhà nước, không nói rõ cơ quan nào và có mối quan hệ rộng, có thể xin được 2 giấy phép khai thác khoáng sản nên khi T đặt vấn đề nhờ xin giấy phép thăm dò, khai thác vàng thì N đã điện thoại trước cho T1, K để dẫn T đến nhà gặp cùng bàn bạc). Tại nhà của Lò Tư K và Cà Thị T1, sau khi nghe T nói nguyện vọng muốn xin giấy phép thăm dò, khai thác vàng tại 03 địa điểm nói trên thì K nói T cứ đi về, có gì sẽ cho N liên lạc lại. Khoảng 01 tuần sau, N gọi điện cho T thông báo là vợ chồng T1 và K đồng ý nhận giúp T xin giấy phép thăm dò, khai thác vàng tại 03 địa điểm nói trên và nói T đến Thành phố Hà Nội gặp vợ chồng T1, K để bàn bạc thống nhất. Khi T đến Thành phố Hà Nội thì được N hướng dẫn đến Trung tâm thương mại (không nhớ địa chỉ cụ thể) để gặp vợ chồng T1, K và N. Khi gặp, vợ chồng T1, K nói với T là đồng ý làm thủ tục xin được cấp giấy phép thăm dò, khai thác vàng cho T tại 03 địa điểm do T đưa ra, với chi phí ban đầu là 200.000USD (tương đương 4.653.000.000 đồng); khi đặt máy khai thác thành công, mỗi ngày T phải chi trả cho T1, K số tiền 02 tỷ đồng; đồng thời K nói với T là việc ký kết Hợp đồng thỏa thuận và nhận số tiền chi phí ban đầu giao cho N thực hiện thay cho T1, K vì N là người làm cho vợ chồng T1, K. Sau đó, các bên đã thống nhất, đồng ý với thỏa thuận trên.

Để thực hiện thỏa thuận trên, T gọi điện đề nghị N soạn Hợp đồng về thỏa thuận trên thì N gọi điện thông báo cho K biết nên K đã đọc qua máy điện thoại về Hợp đồng để N ghi vào giấy, với nội dung chính: "Bên A là N, bên B để trống chờ T cung cấp thông tin. Trong thời gian 7 đến 10 ngày, kể từ ngày nhận tiền, bên A đồng ý xin hồ sơ thủ tục pháp lý cho bên B được đặt máy khai thác vàng tại 03 địa điểm (Thôn P, xã L, huyện N, tỉnh Quảng Nam; rừng N, huyện C, tỉnh Lâm Đồng và xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước). Bên B phải trả cho bên A chi phí ban đầu là 4.653.000.000 đồng bằng hình thức chuyển vào tài khoản ngân hàng của Võ Thị N; khi đặt máy khai thác thành công, mỗi ngày bên B chi cho bên A số tiền 02 tỷ đồng". Sau đó, N đến tiệm photocopy nhờ đánh máy Hợp đồng, rồi chuyển file Hợp đồng qua mạng xã hội Zalo cho T xem nhưng T thấy hình thức của Hợp đồng sơ sài (chỉ được 01 trang A4) nên T chỉnh sửa lại hình thức Hợp đồng trên thành Hợp đồng cam kết, bên A là N, bên B là Công ty TNHH W do T - Phó giám đốc làm đại diện, nội dung chính của Hợp đồng cam kết giống với Hợp đồng ban đầu do N gửi. Sau khi soạn xong, T chuyển file Hợp đồng qua mạng xã hội Zalo cho N xem và N chuyển vào máy điện thoại của T1. Sau khi xem qua bản Hợp đồng cam kết thì K, T1 không đồng ý để N ký vào Hợp đồng nên N điện thoại nói cho T biết thì T nói chỉ chỉnh sửa hình thức của Hợp đồng, nếu không ký thì T không chuyển tiền. Vì vậy, N đã gọi điện thoại trao đổi lại với T1 và K, thì T1 đồng ý để N ký Hợp đồng cam kết với T. Ngày 16/6/2020, tại thành phố Đà Nẵng, N thay mặt T1, K ký Hợp đồng cam kết nói trên với T.

Sau đó, N điện thoại cho T nói ngày 18/6/2020 lãnh đạo Trung ương (không nói rõ ai) sẽ đi máy bay đến thành phố Đà Nẵng để đi đến các tỉnh Quảng Nam, Lâm Đồng và Bình Phước làm việc với các địa phương nhằm xin giấy phép khai thác các mỏ vàng nói trên; N yêu cầu T chuẩn bị 02 xe ô tô hạng sang để

đón các Lãnh đạo và chuyển tiền như Hợp đồng cam kết để giải quyết công việc. Ngày 17/6/2020 T chuyển trước cho N 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) tiền hoa hồng để N sử dụng đi lại (ngoài Hợp đồng đã ký kết thì giữa T và N thỏa thuận miệng nếu giao dịch thành công N được hưởng 10% hoa hồng giá trị Hợp đồng).

Để có tiền, có xe ô tô thực hiện theo yêu cầu của N nên T đã gọi điện thoại cho ông Đỗ Văn L, sinh năm 1974, trú tại: Số B đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Giám đốc Công ty Ô L (T quen biết ông L từ trước) và nói "cần 03 xe ô tô con loại sang trọng để ra sân bay Đ đón ông P1 – Thủ tướng Chính phủ và ông L2 – Bộ trưởng Bộ Q từ Hà Nội vào Đà Nẵng đi đến các tỉnh Quảng Nam, Lâm Đồng và Bình Phước làm việc liên quan đến dự án T đang đầu tư nên đề nghị ông L cho mượn 03 xe ô tô và muốn tham gia làm 01 ngày ăn cả đời thì đi cùng T và góp vốn tham gia". Ông L hỏi đầu tư như thế nào vào việc gì thì T nói hiện T đang xin giấy phép thăm dò, khai thác vàng tại 03 địa điểm thuộc 03 tỉnh Quảng Nam, Lâm Đồng và Bình Phước, nếu ông L muốn hợp tác đầu tư để cùng ăn chia lợi nhuận trên sản phẩm vàng khai thác được thì đưa trước cho T 06 tỷ đồng (sáu tỷ đồng) để T đưa trước cho lãnh đạo. Ông L đồng ý và đề nghị T thế chấp tài sản làm tin nhưng T không có tài sản nên ông L yêu cầu T muốn nhận 06 tỷ đồng của ông L thì vợ chồng T phải viết giấy vay tiền (trước đó ông L đã cho T vay 05 tỷ đồng và T trả đúng hẹn). T đồng ý, tối ngày 17/6/2020 trên đường đi đến thành phố Đà Nẵng, khi đi đến nhà T tại huyện C, tỉnh Gia Lai, ông L đã đưa Hợp đồng cho vay tiền do ông L soạn sẵn để vợ chồng T cùng ký.

Ngày 18/6/2020, khi đang ở thành phố Đà Nẵng cùng với T để chờ đón lãnh đạo, ông L yêu cầu nhân viên kế toán của Công ty Ô L là Trần Thị Thùy N4 đến Ngân hàng S - Chi nhánh L12, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk chuyển vào tài khoản cá nhân của Lê Thị Hồng T2 (vợ T) số tiền 06 tỷ đồng (trong đó có 02 tỷ đồng là của ông Ngô Đình V1, sinh năm 1982, nơi cư trú: Thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và ông Trần Thế C1, sinh năm 1982, nơi cư trú: Thôn E, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk mượn của ông L, mỗi người 01 tỷ đồng để cùng đầu tư). Nội dung của phiếu chuyển tiền ghi "Đỗ Văn L chuyển tiền cho mượn theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 18/6/2020". Chờ đến chiều thì được T nói do lãnh đạo bận nên hôm nay chưa vào được và yêu cầu ông L để 02 xe ô tô lại tại thành phố Đà Nẵng khi nào lãnh đạo vào sẽ đón sau. Ông L đồng ý và điều khiển 01 xe ô tô đi về lại Đắk Lắk. Đến đầu tháng 7/2020, T gọi điện cho ông L nói đi đến thành phố Đà Nẵng đón lãnh đạo. Tuy nhiên khi đến Đà Nẵng T nói do lãnh đạo bận nên cho con gái và con rể vào thay. Sau đó, T cùng ông L ra Sân bay Đ đón vợ chồng Cà Thị T1 và Lò Tư K (T giới thiệu với ông L, T1 là con gái ông P1 – Thủ tướng Chính phủ, K là con rể đang công tác tại cơ quan nhà nước). Sau đó, T1, K, N yêu cầu T và ông L cứ đưa máy đến 02 điểm thuộc tỉnh Quảng Nam và Lâm Đồng khai thác vàng trước vì T1, K đã làm việc với các lãnh đạo có thẩm quyền (không nói cụ thể ai); còn điểm mỏ thuộc Bình Phước sẽ làm việc với lãnh đạo sau nhưng do chưa có giấy phép nên ông L và T không đồng ý.

Sau khi nhận được tiền từ ông L, T yêu cầu T2 đến Ngân hàng S - Chi nhánh C4, tỉnh Gia Lai rút chuyển hết số tiền trên vào tài khoản số 040095261444 của Công ty TNHH W, rồi làm Ủy nhiệm chi chuyển số tiền 4.653.000.000 đồng (bốn tỷ sáu trăm năm mươi ba triệu đồng) vào tài khoản số 3613205035357 của Võ Thị N, mở tại Ngân hàng A1 Chi nhánh Q1, tỉnh Nghệ An. Số tiền còn lại 1.347.000.000 đồng (một tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu đồng), chuyển vào tài khoản cá nhân của T và T đã rút chi tiêu cá nhân hết. Sau khi nhận được số tiền 4.653.000.000 đồng (bốn tỷ sáu trăm năm mươi ba triệu đồng), N thông báo cho T1, K biết và T1 yêu cầu N chuyển vào số tài khoản 2204205351018, mang tên Vũ Thị Giang T4, sinh năm 1988, trú tại: Đ, thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, mở tại Ngân hàng A1 Chi nhánh B1 (tài khoản này do T1, K mượn của chị T4). Sau đó, N đến Ngân hàng A1 tại thành phố Đà Nẵng chuyển số tiền 4.641.000.000 đồng (bốn tỷ sáu trăm bốn mốt triệu đồng) cho T1, K theo số tài khoản nói trên và xin giữ lại 12 triệu đồng để sử dụng chi tiêu cá nhân. Sau khi nhận được tiền, chị T4 thông báo cho T1 biết và cùng với vợ chồng T1, K đến Hội sở Ngân hàng A1 – Chi nhánh H2, chị T4 làm thủ tục rút hết số tiền trên đưa cho vợ chồng T1, K.

Sau khi nhận tiền của T, vợ chồng T1, K không liên hệ với cá nhân, cơ quan, tổ chức nào để làm thủ thục xin cấp giấy phép thăm dò, khai thác vàng như đã thỏa thuận và đã chi tiêu hết số tiền trên nhưng không nhớ rõ chi vào việc gì.

Quá trình điều tra, Lò Tư K và Cà Thị T1 khai báo số tiền 4.653.000.000 đồng (bốn tỷ sáu trăm năm mươi ba triệu đồng) nhận từ T thông qua N (đồng ý để N giữ lại 12 triệu đồng chi tiêu) là tiền Tài cùng T1, K, N góp vốn cho K sử dụng Công ty TNHH T9 (của T1, K) làm thủ tục xin giấy phép thăm dò, khai thác vàng tại 03 địa điểm do T đưa ra, rồi cùng ăn chia lợi nhuận trên sản phẩm vàng khai thác được. Tuy nhiên, K, T1 không đưa ra được chứng cứ, tài liệu gì thể hiện việc góp vốn nói trên; mặt khác lời khai trên của K, T1 mâu thuẫn với lời khai của Võ Thị N và của Huỳnh Tấn T; không phù hợp với tài liệu do cơ quan điều tra thu thập được nên lời khai trên của vợ chồng T1, K không có căn cứ.

Xác minh tại T10 *thể hiện:*

Công văn số 3246 ngày 23/11/2020 của T10, xác định:

- Trong thời gian từ tháng 5/2020 đến ngày 25/8/2020, T10 không tiếp nhận hồ sơ của tổ chức cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân ủy quyền cho Võ Thị N và vợ chồng Cà Thị T1, Lò Tư K nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động khoáng sản vàng tại các địa bàn: xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; rừng N, huyện C, tỉnh Lâm Đồng và thôn P, xã L, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Về quy hoạch khoáng sản: Theo Quyết định số 910/QĐ-TTg, ngày 25/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipden đến năm 2025, có xét đến năm 2035 thì khoáng sản vàng tại 03 địa bàn nói trên không có trong quy hoạch; mặt khác, qua rà soát các khu vực khoáng sản vàng nêu trên chưa được Bộ T11 định, công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ do đó chưa đủ cơ sở để các tỉnh lập quy hoạch khoáng sản theo quy định.

- Về cấp giấy phép hoạt động khoáng sản: Do các khu vực khoáng sản vàng nêu trên chưa có trong quy hoạch khoáng sản chung cả nước hoặc quy hoạch khoáng sản của các tỉnh, do đó chưa đủ cơ sở để Bộ T11 (hoặc UBND các tỉnh) cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Khoáng sản.

Xác minh tại sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H *thể hiện:*

- Công ty TNHH X 9 được thành lập ngày 23/11/2016 gồm 02 thành viên góp vốn là Cà Thị T1 và Lò Tư K; người đại diện theo pháp luật là Lò Tư K, chức vụ Giám đốc. Ngày 14/8/2018, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H ra Quyết định số QDTH/41163 về việc thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp của Công ty TNHH X 9 vì Công ty ngừng hoạt động 01 năm nhưng không thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh và Cơ quan đang ký thuế.

- Công ty TNHH T9 được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 10/5/2018 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 28/5/2019. Địa chỉ trụ sở là BT21, C37 Bộ C3, số A đường T, phường T, Quận N, Thành phố Hà Nội. Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật của Công ty trên là Cà Thị T1, chức vụ Giám đốc. Cả 02 Công ty nói trên đều không đăng ký ngành nghề thăm dò, khai thác khoáng sản vàng.

Xác minh tại 03 điểm khai thác vàng:

- Tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước không có mỏ vàng nào đang hoạt động được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác; từ năm 2019 đến nay Nhà nước không có chủ trương gì cho đầu tư, cấp phép khai thác vàng tại địa bàn xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Tại địa bàn thôn P, xã L, huyện N, tỉnh Quảng Nam hiện chưa có mỏ vàng nào được các Cơ quan chức năng cấp phép hoạt động khai thác. Ngày 30/3/2020 Ủy ban nhân dân tỉnh Q có công văn số 1742 đồng ý về chủ trương cho Công ty TNHH P2 (có trụ sở tại huyện P, tỉnh 6 Quảng Nam) được phép thăm dò tại địa bàn nêu trên trong thời hạn 06 tháng.

- Tại huyện C, tỉnh Lâm Đồng không có rừng N; Trên địa bàn huyện C, tỉnh Lâm Đồng không có mỏ vàng nào đang hoạt động. Từ năm 2019 đến nay nhà nước không có chủ trương cho đầu tư, cấp phép khai thác vàng tại địa bàn huyện C.

Kết luận giám định số 1006/KLGĐ-PC09, ngày 13/11/2020 của Phòng K2 Công an tỉnh Đ, xác định: Chữ ký chữ viết mang tên Võ Thị N trong Hợp đồng cam kết đề ngày 16/6/2020 và trong giấy cam kết so với chữ ký, chữ viết trong bản tự khai của bà Võ Thị N là do cùng một người viết, ký ra; chữ ký, chữ viết mang tên Huỳnh Tấn T trong Hợp đồng cam kết đề ngày 16/6/2020 so với chữ ký, chữ viết mang tên Huỳnh Tấn T trong bản tự khai của Huỳnh Tấn T là do cùng một người viết, ký ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2023/HS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo: Huỳnh Tấn T, Lò Tư K, Cà Thị T1 và Võ Thị N phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

[2] Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Tấn T **20 (Hai mươi) năm tù**, về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng Điều 55, Điều 56 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt của bị cáo Huỳnh Tấn T tại Bản án hình sự phúc thẩm số 362/2022/HS-PT, ngày 24/8/2022 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng, xử phạt bị cáo 14 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là **30 năm** tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày 03/02/2021 (Theo Quyết định thi hành án phạt tù số 295/2022/QĐ-CA, ngày 10/10/2022 của TAND tỉnh Đắk Lắk).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lò Tư K **18 (Mười tám) năm tù**, về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt tạm giam 01/12/2021.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Cà Thị T1 **17 (Mười bảy) năm tù**, về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt tạm giam 01/12/2021.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Võ Thị N **10 (**M1**) năm tù**, về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt thi hành án, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 02/3/2022 đến ngày 16/6/2022.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 05/9/2023, bị cáo Huỳnh Tấn T kháng cáo kêu oan.

Ngày 30/8 và ngày 31/8/2023 các bị cáo Lò Tư K, Cà Thị T1 kháng cáo giảm hình phạt. Tại phiên Tòa phúc thẩm các bị cáo K, T1 bổ sung yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại tội danh của các bị cáo.

Ngày 25/8/2023, bị cáo Võ Thị N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, đến ngày 10/10/2023, bị cáo kháng cáo bổ sung kêu oan. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo N thay đổi nội dung kháng cáo, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Tấn T, Lò Tư K và Cà Thị T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo T, K và T1. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Võ Thị N; sửa án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo Huỳnh Tấn T và yêu cầu xem xét lại tội danh của các bị cáo Lò Tư K, Cà Thị T1 ; nhận thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận; Hội đồng xét xử thấy đủ cở sở kết luận: Khoảng đầu tháng 5/2020, Huỳnh Tấn T muốn làm thủ tục xin giấy phép thăm dò, khai thác vàng nhưng bản thân không có khả năng. Thông qua mối quan hệ, T biết Võ Thị N là người có khả năng xin được giấy phép thăm dò, khai thác vàng nên T điện thoại cho N đặt vấn đề nhờ xin giấy phép. N đồng ý nhận lời và hẹn T đến Thành phố Hà Nội để gặp người có khả năng xin được giấy phép thăm dò, khai thác vàng để cùng nhau thỏa thuận. Sau đó, N đưa T đến gặp vợ chồng Lò Tư K và Cà Thị T1. Mặc dù bản thân không có khả năng nhưng Lò Tư K và Cà Thị T1 vẫn đưa ra thông tin gian dối là bản thân có mối quan hệ rộng, có khả năng lo được thủ tục pháp lý để Huỳnh Tấn T được đặt máy khai thác vàng, với chi phí ban đầu là 200.000 USD (tương đương 4.653.000.000 đồng) và khi đặt máy khai thác vàng thành công, mỗi ngày T phải đưa cho K, T1 số tiền 02 tỷ đồng. Để T tin tưởng và đưa tiền, K đã chỉ đạo Võ Thị N soạn Hợp đồng theo nội dung K đọc ra và ký Hợp đồng cam kết về sự thỏa thuận trên với T. Ngày 18/6/2020 Huỳnh Tấn T và vợ T là Lê Thị Hồng T2 đã chuyển cho Võ Thị N số tiền 4.653.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của T thì K, T1 và N không liên hệ với bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào để làm hồ sơ thủ tục pháp lý xin cấp giấy phép thăm dò, khai thác vàng như thoả thuận và đã chi tiêu hết số tiền đã nhận. Tổng số tiền can K, T1 và N đã chiếm đoạt của T là 4.653.000.000 đồng (trong đó N chiếm đoạt 12 triệu đồng; vợ chồng K và T1 chiếm đoạt 4.641.000.000 đồng); ngoài số tiền trên thì ngày 17/8/2020 N còn chiếm đoạt số tiền 100 triệu đồng của T, do T chuyển riêng cho N sau khi ký Hợp đồng.

Đối với Huỳnh Tấn T, để có tiền đưa cho K, T1 và N; mặc dù T chưa có các tài liệu thể hiện việc cho khai thác, xin phép khai thác vàng nhưng đã đưa ra thông tin không đúng sự thật để ông Đỗ Văn L, ông Trần Thế C1 và ông Ngô Đình V1 tin tưởng đưa cho T số tiền tổng cộng là 06 tỷ đồng (trong đó có 02 tỷ đồng là của ông V1 và ông C1 mượn của ông L, mỗi người 01 tỷ đồng để cùng đầu tư).

Với hành vi và hậu quả nêu trên, án sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Huỳnh Tấn T, Lò Tư K, Cà Thị T1 và Võ Thị N phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Lò Tư k, Cà Thị T1 và Võ Thị N; nhận thấy: Các bị cáo phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Các bị cáo Lò Tư k, Cà Thị T1, Võ Thị N chiếm đoạt số tiền 4.653.000.000 đồng (trong đó 4.653.000.000 đồng (trong đó vợ chồng K và T1 chiếm đoạt 4.641.000.000 đồng; N chiếm đoạt số tiền 112 triệu đồng). Án sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình để xử phạt bị cáo Lò Tư K 18 năm tù, Cà Thị T1 17 năm tù và Võ Thị N 10 năm tù, là phù hợp, không nặng.

Các bị cáo Lò Tư kế, Cà Thị T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới có thể xem xét để giảm hình phạt, nên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với bị cáo Võ Thị N, xét thấy trong vụ án này là vai trò đồng phạm, thực hiện hành vi theo chỉ đạo, hướng dẫn của các bị cáo Lò Tư k, Cà Thị T1 và chỉ chiếm đoạt 112.000.000 đồng và đã khắc phục xong; trong giai đoạn phúc thẩm bị cáo cung cấp tài liệu chứng cứ 02 lần cứu người trong cơn hoạn nạn (có xác nhận của chính quyền địa phương), bản thân bị cáo có nhiều bệnh tật. Do đó, hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[2]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[3]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Huỳnh Tấn T, Lò Tư kế, Cà Thị T1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Võ Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Tấn T, Lò Tư K, Cà Thị T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo T, K và T1. Tuyên bố các bị cáo Huỳnh Tấn L3, Lò Tư K, Cà Thị T1, Võ Thị N phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Huỳnh Tấn T **20 (Hai mươi) năm tù**, về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

- Áp dụng Điều 55, Điều 56 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt của bị cáo Huỳnh Tấn T tại Bản án hình sự phúc thẩm số 362/2022/HS-PT ngày 24/8/2022 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng, xử phạt bị cáo 14 năm tù về tội "Lừa

đảo chiếm đoạt tài sản", buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là **30 năm** tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày 03/02/2021 (Theo Quyết định thi hành án phạt tù số 295/2022/QĐ-CA, ngày 10/10/2022 của TAND tỉnh Đắk Lắk).

1.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Lò Tư K **18 (Mười tám) năm tù**, về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt tạm giam 01/12/2021.

1.3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Cà Thị T1 **17 (Mười bảy) năm tù**, về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".* Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt tạm giam 01/12/2021.

2. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Võ Thị N; sửa án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo N.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Võ Thị N **9 (**C2**) năm tù**, về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".* Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt thi hành án, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 02/3/2022 đến ngày 16/6/2022.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2023/HS-ST ngày 25/8/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Huỳnh Tấn T, Lò Tư K, Cà Thị T1, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Võ Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào